

Bản án số: 206/2024/HNGĐ-ST
Ngày 06-8-2024
V/v tranh chấp không công nhận
quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Luyến

Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 06 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 179/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 về việc tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ: Thị trấn T, huyện A, thành phố Hải Phòng thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đức T1, sinh năm 1956; địa chỉ: UNIT 23/2-8 P, NSW, 2134, Australia (Úc); vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai của nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nước ngoài tại B, F, NSW, Australia ngày 28/9/2023 (Số đăng ký 916029/2023). Tuy nhiên, sau khi đăng ký kết hôn ở Úc, bà T và ông T1 không làm thủ tục ghi chú kết hôn tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam vì khi đó cả hai ông bà đều ở nước ngoài. Trong quá trình chung sống, bà T và ông T1 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không phù hợp nên hai vợ chồng đã sống ly thân. Đến nay, bà nhận thấy không còn tình cảm với ông T1, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên

đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T1.

Về con chung: Bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức T1 không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T và ông T1 không có tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Đức T1 trình bày trong bản tự khai (đã được hợp pháp hóa lãnh sự):

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đức T1 thống nhất với quan điểm của bà Bùi Thị T về điều kiện và quá trình kết hôn. Ông bà gặp nhau và kết hôn tự nguyện tại Úc, đã làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nước Úc nhưng chưa làm thủ tục ghi chú vào Sổ hộ tịch theo quy định của pháp luật Việt Nam do khi kết hôn cả hai ông bà đều ở Úc. Do cuộc sống chung vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, lối sống, tính cách không phù hợp nên ông T1 và bà T đã sống ly thân, bà T về Việt Nam. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T1 đồng ý giải quyết không công nhận ông và bà T là vợ chồng.

Về con chung và tài sản chung: Bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức T1 không có con chung, tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức T1 đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, ông bà giữ nguyên yêu cầu như trong đơn khởi kiện, bản tự khai đã gửi Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án về việc tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng. Nguyên đơn bà Bùi Thị T cư trú tại Hải Phòng, bị đơn ông Nguyễn Đức T1 hiện nay đang sinh sống tại Úc (Australia); hai bên thỏa thuận Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nơi cư trú của nguyên đơn bà T. Do vậy, căn cứ vào khoản 8 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38; điểm c khoản 1 Điều 40; điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Tại phiên tòa, bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và đã có quan điểm gửi Tòa án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Điều kiện và quá trình kết hôn như bà T và ông T1 đã trình bày, mặc dù ông bà kết hôn tự nguyện, đã làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nước Úc nhưng sau khi đăng ký kết hôn ở Úc, bà T và ông T1 không làm thủ tục ghi chú kết hôn theo quy định tại Điều 34; Điều 35 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/1/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch nên hôn nhân giữa bà T và ông T1 không hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, quan hệ giữa bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức T1 không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[4] Quá trình chung sống, bà T và ông T1 chung sống bình thường được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp nên ông bà đã sống ly thân. Xét thấy, cuộc sống vợ chồng giữa bà T và ông T1 đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nguyên đơn bà T đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông bà; ông T1 cũng đồng ý. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức T1 là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức T1 đều xác nhận không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức T1 đều thống nhất khai không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức T1 được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38; điểm c khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 123 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà T và ông T1 không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Đức T1 thống nhất trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000463 ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Bà Bùi Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Bùi Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Đức T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Sở tư pháp TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Thu